

MST: 0300602679

Số: 258 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2019

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.884.255.790.390	5.671.840.209.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	433.819.473.365	436.222.683.528
1. Tiền	111		408.699.802.132	387.402.381.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.119.671.233	48.820.302.431
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.652.878.482	327.162.546.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	292.578.741.200	206.029.819.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.654.097.974	79.347.143.677
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	44.489.447.572	46.685.138.673
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.069.428.809)	(4.899.996.553)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.545	440.642
III. Hàng tồn kho	140	10	5.033.966.687.356	4.824.876.279.765
1. Hàng tồn kho	141		5.044.583.810.556	4.852.891.741.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.617.123.200)	(28.015.461.386)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.816.751.187	79.978.699.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.548.401.429	6.208.141.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.124.145.328	32.731.434.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.144.204.430	41.039.123.940
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.064.013.484.032	1.053.021.442.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		892.301.482.929	894.418.273.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	799.647.264.849	799.671.339.971
- Nguyên giá	222		2.398.580.319.022	2.301.341.076.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.598.933.054.173)	(1.501.669.736.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	92.654.218.080	94.746.933.815
- Nguyên giá	228		134.035.625.682	133.551.971.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.381.407.602)	(38.805.037.867)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	53.232.670.121	24.316.856.823
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.232.670.121	24.316.856.823
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	43.705.660.500	46.245.779.144
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.896.793.400)	(356.674.756)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		74.768.670.482	88.040.532.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	9.144.912.691	15.494.615.710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		539.335.102	1.940.758.368
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	65.084.422.689	70.605.158.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.948.269.274.422	6.724.861.651.538

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.951.776.773.061	3.881.750.625.257
I. Nợ ngắn hạn	310		3.940.708.136.801	3.873.472.422.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	719.847.972.298	908.364.412.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.244.432.809	107.026.400.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	379.660.520.707	341.496.004.278
4. Phải trả người lao động	314		111.747.183.877	213.719.318.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.082.954.875	5.600.762.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.000.000	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	538.427.364.974	406.772.652.939
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.065.435.452.723	1.707.477.877.938
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.134.254.538	182.886.993.522
II. Nợ dài hạn	330		11.068.636.260	8.278.202.763
1. Phải trả dài hạn khác	337		11.000.000.000	8.185.463.125
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		68.636.260	92.739.638
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.996.492.501.361	2.843.111.026.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.996.492.501.361	2.843.111.026.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		304.034.830.331	150.653.355.251
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		150.653.355.251	587.326.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.381.475.080	150.066.029.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.948.269.274.422	6.724.861.651.538

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.342.705.948.339	7.283.782.666.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	622.131.266	503.767.052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	7.342.083.817.073	7.283.278.899.652
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.085.867.983.578	6.083.078.060.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.256.215.833.495	1.200.200.838.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.242.591.875	27.524.465.670
7. Chi phí tài chính	22	25	129.413.826.387	88.105.497.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.500.415.002	84.302.866.640
8. Chi phí bán hàng	25	26	182.691.725.370	153.768.704.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	594.697.967.110	647.851.595.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		369.654.906.503	337.999.506.773
11. Thu nhập khác	31	27	36.319.916.392	27.625.484.191
12. Chi phí khác	32	27	15.688.363.277	2.272.720.265
13. Lợi nhuận khác	40	27	20.631.553.115	25.352.763.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		390.286.459.618	363.352.270.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	77.912.125.921	74.100.111.900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.377.319.888	(1.880.398.881)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		310.997.013.809	291.132.557.680

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	390.286.459.618	363.352.270.699
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	114.636.779.488	104.830.648.331
- Các khoản dự phòng	03	(15.439.449.367)	(11.650.214.794)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.022.525.062)	(4.066.088.182)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.435.497.815)	(9.551.790.776)
- Chi phí lãi vay	06	124.500.415.002	84.302.866.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	594.526.181.864	527.217.691.918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.235.396.890)	26.144.333.890
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(190.941.407.324)	(761.136.730.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(241.244.270.378)	678.012.805.560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.009.442.975	(15.027.301.565)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(123.908.090.803)	(83.962.614.253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.411.194.220)	(66.694.288.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.834.000	831.864.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(166.827.572.984)	(269.254.716.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(192.957.473.760)	36.131.043.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(123.417.430.308)	(82.568.303.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.983.041.371	176.623.376
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.962.700.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.600.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.562.274.343	9.453.895.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.272.114.594)	(99.900.484.506)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.263.061.594.179	5.971.120.138.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.905.104.019.394)	(5.869.305.303.557)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.103.213.364)	(129.006.946.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	299.854.361.421	(27.192.111.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.375.226.933)	(90.961.552.774)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	436.222.683.528	527.104.403.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.983.230)	79.832.358
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	433.819.473.365	436.222.683.528

33006
C
RÁCH
MỘT
TH
S
WICH

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

128
NG
HIỆN
HÀ
J
VI

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định của dự án đầu tư di dời nêu trên. Đồng thời, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 10/TLSG-ĐTXD ngày 02/01/2020 đề nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị quyết toán hoàn thành của gói thầu số 8: “Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị” từ 5,32 tỷ đồng xuống 4,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh giá trị quyết toán của gói thầu số 8 nêu trên từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

9-C
CY
HỮU HA
H VIÊN
CL
ON
2020

dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.470.215.185	3.518.857.987
Tiền gửi ngân hàng	130.417.897.653	85.973.961.602
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	297.909.561.508
Các khoản tương đương tiền	25.119.671.233	48.820.302.431
Cộng	433.819.473.365	436.222.683.528

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chỉ cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BTC về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ đồng. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn năm 2020 của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tạt động.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>170.066.494.115</i>	<i>124.410.877.790</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	38.716.569.121	30.207.026.024
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	12.435.489.664	9.315.777.214
Khách hàng khác	118.914.435.330	84.888.074.552
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>122.512.247.085</i>	<i>81.618.942.187</i>
Cộng	292.578.741.200	206.029.819.977

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.548.401.429	6.208.141.385
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	-	1.344.882.000
Chi phí bảo hộ lao động	1.741.340.000	1.846.260.000
Chi phí bảo hiểm	1.060.574.033	571.909.268
Chi phí khác	746.487.396	2.445.090.117
Dài hạn	9.144.912.691	15.494.615.710
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	3.201.878.156	2.378.835.352
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	4.785.865.541	11.284.449.957
Chi phí xe tải thuốc	409.961.596	995.792.371
Quyền thuê đất	747.207.398	835.538.030
Cộng	12.693.314.120	21.702.757.095

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	12.699.965.000	-	20.273.714.100	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.949.965.000	-	7.644.214.100	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	-	5.025.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	7.604.500.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	355.728.511	-	1.918.518.288	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	-	-	6.071.614.124	-
Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	12.062.497.349	-	-	-
Tạm ứng	4.363.773.872	-	4.945.951.106	-
Các khoản phải thu khác	15.007.482.840	-	13.475.341.055	-
Cộng	44.489.447.572	-	46.685.138.673	-

3000
C
RÁCH
MỘT
TH
S
VY

9. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	249.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm								
Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		1.039.703.069	848.642.869	191.060.200		990.420.069	679.210.613	311.209.456
Cộng		5.449.489.009	5.069.428.809	380.060.200		5.460.206.009	4.899.996.553	560.209.456

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2019	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		210.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.432.143.691	-	26.783.208.015	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	4.639.861.267.216	(9.494.666.465)	4.410.951.898.813	(20.473.958.711)
Công cụ, dụng cụ	50.333.910.105	-	46.279.582.938	(6.189.755.329)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.206.490.025	-	95.213.290.780	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	271.749.999.519	(1.122.456.735)	268.687.602.119	(1.351.747.346)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.976.158.486	-
Cộng hàng tồn kho	<u>5.044.583.810.556</u>	<u>(10.617.123.200)</u>	<u>4.852.891.741.151</u>	<u>(28.015.461.386)</u>

(*): Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2019 là 9,08 tỷ đồng (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 27,16 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 58,9 triệu đồng trong tổng số 32.223,5 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2019 có giá trị khoảng 4.229,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng chắc chắn rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

0267
ONG
NHẬN
THAI
UỐ
AI

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	522.255.127.506	1.584.948.766.343	102.071.779.841	91.927.290.578	138.112.500	2.301.341.076.768
Tăng trong năm	8.358.669.089	46.370.141.141	2.082.775.097	55.619.066.932	-	112.430.652.259
Đầu tư, mua sắm mới	3.465.263.590	39.558.031.811	2.082.775.097	14.934.572.378	-	60.040.642.876
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.893.405.499	6.812.109.330	-	40.684.494.554	-	52.390.009.383
Giảm trong năm	823.749.491	1.334.796.039	9.465.314.292	3.567.550.183	-	15.191.410.005
Thanh lý, nhượng bán	823.749.491	1.334.796.039	9.465.314.292	3.180.191.093	-	14.804.050.915
Phân loại thành CCDC	-	-	-	387.359.090	-	387.359.090
Tại ngày 31/12/2019	529.790.047.104	1.629.984.111.445	94.689.240.646	143.978.807.327	138.112.500	2.398.580.319.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	190.536.083.050	1.167.757.389.831	82.451.354.957	60.786.796.459	138.112.500	1.501.669.736.797
Tăng trong năm	16.574.024.438	74.096.226.975	6.155.116.739	15.235.041.601	-	112.060.409.753
Khấu hao trong năm	16.574.024.438	74.096.226.975	6.155.116.739	15.235.041.601	-	112.060.409.753
Giảm trong năm	816.790.953	1.334.796.039	9.465.314.292	3.180.191.093	-	14.797.092.377
Thanh lý, nhượng bán	816.790.953	1.334.796.039	9.465.314.292	3.180.191.093	-	14.797.092.377
Tại ngày 31/12/2019	206.293.316.535	1.240.518.820.767	79.141.157.404	72.841.646.967	138.112.500	1.598.933.054.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	331.719.044.456	417.191.376.512	19.620.424.884	31.140.494.119	-	799.671.339.971
Tại ngày 31/12/2019	323.496.730.569	389.465.290.678	15.548.083.242	71.137.160.360	-	799.647.264.849

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là 882.245.401.447 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 875.683.207.472 đồng).

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN ngày 30/7/2019 về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định của dự án đầu tư di dời nêu trên. Ngày 2/01/2020, Công ty đã gửi Công văn số 10/TLTG-ĐTXD đề nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị quyết toán hoàn thành của gói thầu số 8: “Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị” từ 5,32 tỷ đồng xuống 4,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh giá trị quyết toán của gói thầu số 8 nêu trên từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	131.496.347.146	2.055.624.536	133.551.971.682
Tăng trong năm	-	483.654.000	483.654.000
Tại ngày 31/12/2019	131.496.347.146	2.539.278.536	134.035.625.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	36.870.541.664	1.934.496.203	38.805.037.867
Khấu hao trong năm	2.486.367.703	90.002.032	2.576.369.735
Tại ngày 31/12/2019	39.356.909.367	2.024.498.235	41.381.407.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	94.625.805.482	121.128.333	94.746.933.815
Tại ngày 31/12/2019	92.139.437.779	514.780.301	92.654.218.080

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	-	413.454.546
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	43.495.269.056	1.842.221.870
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.025.103.325	810.103.325
Lắp đặt dây chuyền đóng bao cứng compact	-	6.970.000.000
Khác	3.530.421.740	9.099.201.082
Cộng	53.232.670.121	24.316.856.823

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 31/12/2019 khoảng 65,8 tỷ đồng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm với giá trị khoảng 0,75 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá nói trên là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá các loại vật tư phụ tùng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trừ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để phục vụ sản xuất trong các năm tiếp theo.

9-C.2
TỶ
HỮU HẠ
H VIÊN
CL
GON

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.780.806.600	2.896.793.400	7.677.600.000	7.320.925.244	356.674.756
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	185.247.075.927	185.247.075.927	234.260.672.391	234.260.672.391
T-TECH International Company Limited	65.785.392.378	65.785.392.378	151.899.832.517	151.899.832.517
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.361.350.537	10.361.350.537	16.159.415.298	16.159.415.298
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	-	-	26.632.468.170	26.632.468.170
OTS TRADING LTD	15.714.460.080	15.714.460.080	19.901.892.780	19.901.892.780
Công ty TNHH BB Giấy nhôm NEW TOYO	9.712.344.310	9.712.344.310	6.308.763.498	6.308.763.498
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	82.221.149.600	82.221.149.600	-	-
Công ty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	42.324.531.750	42.324.531.750	125.400.000	125.400.000
Khách hàng khác	308.481.667.716	308.481.667.716	324.082.732.801	324.082.732.801
Cộng	719.847.972.298	719.847.972.298	908.364.412.155	908.364.412.155

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan ()*

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

351.410.874.062	351.410.874.062	333.837.292.442	333.837.292.442
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

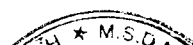
	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng			Giá trị	Số có khả năng
	trả nợ	trả nợ	Tăng	Giảm	trả nợ	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	2.065.435.452.723	2.065.435.452.723	5.263.061.594.179	4.905.104.019.394	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938
Vay bằng VND	2.065.435.452.723	2.065.435.452.723	5.263.061.594.179	4.905.104.019.394	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	860.932.395.881	860.932.395.881	1.878.064.549.839	1.853.426.402.595	836.294.248.637	836.294.248.637
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	973.563.455.081	973.563.455.081	2.641.407.557.108	2.534.887.731.328	867.043.629.301	867.043.629.301
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.Hồ Chí Minh (iii)	213.914.762.948	213.914.762.948	504.208.518.903	290.293.755.955	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (iv)	9.926.264.941	9.926.264.941	232.322.394.457	226.496.129.516	4.100.000.000	4.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (v)	7.058.573.872	7.058.573.872	7.058.573.872	-	-	-
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	2.065.435.452.723	2.065.435.452.723	5.263.061.594.179	4.905.104.019.394	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0028/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 04/06/2019 có tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 19.5590053/2019-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 09/08/2019 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/07/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/HĐTD/MSB-TLSG ngày 20/04/2019 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh/Đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở thư tín dụng...Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26151.54/2019-HĐCVHM/NHCT800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 11/10/2019. Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 11/10/2019 đến ngày



11/10/2020. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm thuốc lá điếu. Tài sản đảm bảo là máy cuốn điếu Molins 2 có giá trị 948.000.000 đồng và dây truyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000 đồng.

(v) Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/HĐTD - VLO.KH ngày 17/12/2019. Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019.

18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	42.589.840.827	472.170.943.681	467.568.224.620	12.619.300	47.204.876.429
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	9.044.334.635	9.044.334.635	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	269.761.633.647	3.187.195.533.243	3.162.185.700.760	-	294.771.466.130
Thuế xuất nhập khẩu	41.038.821.181	-	304.806.159.002	267.265.225.873	3.497.888.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.132.546.204	79.967.119.440	68.411.194.220	-	22.688.471.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.982.770.747	53.942.772.294	53.888.938.189	124.684.998	4.161.289.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.250.846.627	4.606.210.344	4.577.229.867	493.556.029	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	-	6.427.522.961	564.877.815	6.919.197.618	15.456.051	88.659.209
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	5.350.843.265	75.288.658.867	72.667.127.600	-	7.972.374.532
Cộng	41.039.123.940	341.496.004.278	4.187.586.609.321	4.112.527.173.382	4.144.204.430	379.660.520.707
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>41.039.123.940</i>				<i>4.144.204.430</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>341.496.004.278</i>				<i>379.660.520.707</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	-	-	3.041.803.876	2.695.499.474.906
- Lợi nhuận trong năm	-	291.132.557.680	-	-	291.132.557.680
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2018 (*)	-	(80.958.828.354)	80.958.828.354	-	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng công ty (*)	-	(59.520.374.075)	-	-	(59.520.374.075)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2018 về Tổng công ty	-	-	(80.958.828.354)	(3.041.803.876)	(84.000.632.230)
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	148.712.596.883	-	-	2.841.170.267.913
- Lợi nhuận trong năm	-	310.997.013.809	-	-	310.997.013.809
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2019 (*)	-	(81.830.697.217)	81.830.697.217	-	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng công ty (*)	-	(67.111.445.191)	-	-	(67.111.445.191)
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(6.618.402.802)	-	-	(6.618.402.802)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2019 về Tổng công ty	-	-	(81.830.697.217)	-	(81.830.697.217)
- Truy thu thuế	-	(114.235.151)	-	-	(114.235.151)
Tại ngày 31/12/2019	2.692.457.671.030	304.034.830.331	-	-	2.996.492.501.361

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính hàng năm, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	513.350.626.717	392.163.394.673
- <i>Phí li-xăng</i>	177.979.278.700	147.630.975.700
- <i>Lợi nhuận phải nộp (1)</i>	34.543.938.835	19.475.480.286
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)</i>	300.827.409.182	225.056.938.687
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	336.011.280	1.154.253.823
Kinh phí công đoàn	6.066.784.331	4.677.539.570
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.279.998	13.331.289
Tài sản thừa chờ xử lý	16.748	640.584
Nhận ký quỹ ngắn hạn	546.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18.126.486.773	8.517.333.873
Cộng	538.427.364.974	406.772.652.939

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty Công văn số 514/TLTG-TCKT ngày 27/06/2019 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Hiện nay, Tổng công ty đang thẩm định phương án tăng vốn theo đề nghị.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ	USD	1.366.322	1.884.065
	EUR	203	203
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	754.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	40.489.252.137	6.415.023.670
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		40.489.252.137	6.415.023.670
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	29.234.308.497	284.588.269.909

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

(3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thuốc lá bao	7.015.471.708.219	6.759.372.980.070
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	17.568.288.173	185.698.451.198
Thu tiền li-xăng Vinataba	36.574.965.000	47.210.988.540
Doanh thu bán vật tư	14.566.767.780	18.943.052.186
Doanh thu gia công sợi trong nước	38.434.869.000	32.522.889.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	-	1.396.001.352
Doanh thu bán phế liệu	9.810.374.652	9.660.352.689
Doanh thu bán hàng hóa	199.091.911.715	210.307.632.341
Doanh thu khác	11.187.063.800	18.670.318.828
Cộng	7.342.705.948.339	7.283.782.666.704
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	622.131.266	503.767.052
- Hàng bán bị trả lại	622.131.266	503.767.052
Doanh thu thuần	7.342.083.817.073	7.283.278.899.652
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	985.209.248.289	1.081.219.034.824

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thuốc lá bao	5.805.207.200.954	5.600.161.964.784
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	16.067.216.731	165.788.501.159
Giá vốn li-xăng Vinataba	31.698.303.000	40.164.572.340
Giá vốn bán vật tư	13.856.174.934	18.182.112.025
Giá vốn gia công sợi trong nước	28.546.111.302	25.347.719.526
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	-	1.167.467.203
Giá vốn hàng hóa	178.709.306.873	199.851.597.362
Giá vốn bán phế liệu	9.810.374.652	9.660.352.689
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.763.910.115)	(11.435.880.372)
Giá vốn khác	16.737.205.247	34.189.654.212
Cộng	6.085.867.983.578	6.083.078.060.928

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.544.654.343	4.243.600.146
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.630.831.400	5.290.158.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.943.978.701	5.993.781.805
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	451.839.102	2.220.793.704
Doanh thu khác	4.671.288.329	9.776.131.615
Cộng	20.242.591.875	27.524.465.670

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	124.500.415.002	84.302.866.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.644.707.220	2.748.672.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	728.585.521	1.399.815.200
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	2.540.118.644	(345.856.486)
Cộng	129.413.826.387	88.105.497.481

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	37.289.779.575	12.133.999.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.409.205.449	2.355.044.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.124.092.154	98.039.777.028
Chi phí bằng tiền khác	35.868.648.192	41.239.882.632
Cộng	182.691.725.370	153.768.704.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	1.444.389.566	2.291.457.380
Chi phí nhân công	267.079.716.076	354.020.757.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.353.150.449	13.112.789.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.418.384.977	137.738.241.072
Chi phí khác	168.402.326.042	140.688.349.705
Cộng	594.697.967.110	647.851.595.570

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	36.319.916.392	27.625.484.191
Thanh lý tài sản cố định	1.983.041.371	176.623.376
Tiền bồi thường thu được	1.636.528.188	1.704.414.990
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.317.259.384	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.064.574.200	13.568.806.120
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	5.298.411.449	3.114.211.629
Tiền bồi thường tổn thất nguyên liệu thuốc lá từ Công ty bảo hiểm	12.062.497.349	-
Thu nhập khác	2.957.604.451	9.061.428.076
Chi phí khác	15.688.363.277	2.272.720.265
Giá trị nguyên liệu thuốc lá tổn thất được bảo hiểm	12.429.868.959	-
Tiền phạt, truy thu thuế	1.089.212.627	158.591.146
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	101.617.074
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	900.920.000	-
Chi phí khác	1.268.361.691	2.012.512.045
Cộng lợi nhuận khác	20.631.553.115	25.352.763.926

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	390.286.459.618	363.352.270.699
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(725.830.013)	7.148.288.799
Các khoản chi phí không được trừ	11.105.238.226	12.740.244.635
Thu nhập không chịu thuế	(5.630.831.400)	(5.290.158.400)
Chênh lệch tạm thời	(6.200.236.839)	(301.797.436)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>(343.181.301)</i>	<i>(463.698.190)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>463.698.190</i>	<i>161.900.754</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trên HTK</i>	<i>(7.007.116.330)</i>	-
Thu nhập chịu thuế	389.560.629.605	370.500.559.498
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.912.125.921	74.100.111.900

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.811.483.027.997	1.726.711.334.076
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.080.925.733.539	1.132.316.196.872
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	257.379.468.320	204.614.973.213
Công ty Cổ phần Hòa Việt	60.515.158.668	101.695.276.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	-	40.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	291.923.614.600	177.512.434.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	93.169.665.500	79.856.702.000
Công ty Thương mại Miền Nam	16.147.161.065	19.686.510.667
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	286.683.500	314.150.432
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	14.280.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	631.805.000	2.250.341.137
Trung tâm đào tạo Vinataba	29.009.091	24.800.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	-	1.134.151.430
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	10.078.206.170	6.511.251.287
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	396.522.544	740.266.238
Phí li xăng	45.348.303.000	50.677.082.340
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	45.348.303.000	50.677.082.340

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	985.209.248.289	1.081.219.034.824
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	270.450.282.892	444.080.045.160
Công ty Thương mại Thuốc lá	187.432.534.184	187.595.467.676
Công ty Thương mại Miền Nam	369.889.268.162	250.472.197.576
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	29.273.106.500	19.943.976.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	730.283.010
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	10.672.007.500	21.598.454.092
Công ty Cổ phần Cát Lợi	583.557.840	853.353.980
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	10.462.500.000	1.097.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	63.706.010.011	85.080.765.636
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	28.694.756.200	30.518.134.694
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.045.225.000	36.345.260.000

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu li xăng	36.574.965.000	47.210.988.540
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	12.949.965.000	16.089.488.540
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	16.500.000.000	16.750.000.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	7.125.000.000	14.371.500.000
Cổ tức nhận được	5.630.831.400	5.290.158.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	272.538.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	122.512.247.085	81.618.942.187
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	841.707.337	40.849.305.184
Công ty Thương mại Thuốc lá	66.167.436.720	7.990.528.128
Công ty Thương mại Miền Nam	49.185.250.472	18.555.682.750
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.866.480.000	1.311.978.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.102.777.440
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	150.372.556	759.669.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.301.000.000	5.049.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	12.699.965.000	20.273.714.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.604.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.949.965.000	7.644.214.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	5.025.000.000
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán	351.410.874.062	333.837.292.442
Công ty Cổ phần Cát Lợi	185.247.075.927	234.260.672.391
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	10.189.861.669	6.540.856.207
Công ty Cổ phần Hoà Việt	21.620.611.205	37.675.779.540
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	82.221.149.600	41.286.799.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	44.547.550.000	12.850.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	122.808.551
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton		
gấp nếp Vina ToYo	1.034.443.866	1.076.477.353
Công ty Thương mại Miền Nam	197.570.000	23.398.800
Phải trả khác	513.350.626.717	392.163.394.673
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	513.350.626.717	392.163.394.673
- Phí li xăng	177.979.278.700	147.630.975.700
- Lợi nhuận phải nộp	34.543.938.835	19.475.480.286
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	300.827.409.182	225.056.938.687

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

31. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty bao gồm công ty mẹ và các công ty con trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chuyển sang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 kèm theo “Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018 của

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam” của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết Bảng cân đối kế toán hợp nhất và kết quả kinh doanh hợp nhất như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 (Trước điều chỉnh)	31/12/2018 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.671.702.463.120	5.671.840.209.250	137.746.130
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.980.882.686	327.162.546.416	181.663.730
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.503.474.943	46.685.138.673	181.663.730
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.022.617.141	79.978.699.541	(43.917.600)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.252.058.985	6.208.141.385	(43.917.600)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.219.888.798	1.053.021.442.288	16.801.553.490
II. Tài sản cố định	220		890.119.689.897	894.418.273.786	4.298.583.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	795.372.756.082	799.671.339.971	4.298.583.889
- Nguyên giá	222		2.299.586.946.768	2.301.341.076.768	1.754.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.504.214.190.686)	(1.501.669.736.797)	2.544.453.889
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	24.094.129.550	24.316.856.823	222.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.094.129.550	24.316.856.823	222.727.273
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.760.290.207	88.040.532.535	12.280.242.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.214.373.382	15.494.615.710	12.280.242.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.707.922.351.918	6.724.861.651.538	16.939.299.620

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 (Trước điều chỉnh)	31/12/2018 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.861.769.521.761	3.881.750.625.257	19.981.103.496
I. Nợ ngắn hạn	310		3.853.491.318.998	3.873.472.422.494	19.981.103.496
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.248.932.386	107.026.400.702	(222.531.684)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	329.545.981.896	341.496.004.278	11.950.022.382
3. Phải trả người lao động	314		214.327.956.351	213.719.318.751	(608.637.600)
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	397.410.402.541	410.271.041.963	12.860.639.422
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	-	(500.000.000)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.846.152.830.157	2.843.111.026.281	(3.041.803.876)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.846.152.830.157	2.843.111.026.281	(3.041.803.876)
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	-	(3.041.803.876)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.707.922.351.918	6.724.861.651.538	16.939.299.620

Điều chỉnh lại Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

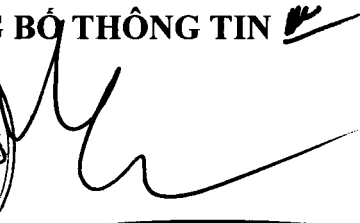
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2018		Chênh lệch
	số	minh	Năm 2018	(Trình bày lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.283.947.208.177	7.283.782.666.704	(164.541.473)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	7.283.443.441.125	7.283.278.899.652	(164.541.473)
3. Giá vốn hàng bán	11	22	6.078.687.307.228	6.083.078.060.928	4.390.753.700
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.204.756.133.897	1.200.200.838.724	(4.555.295.173)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.444.602.657	27.524.465.670	79.863.013
8. Chi phí bán hàng	25	25	161.236.367.839	153.768.704.570	(7.467.663.269)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	652.366.021.806	647.851.595.570	(4.514.426.236)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		330.492.849.428	337.999.506.773	7.506.657.345
11. Thu nhập khác	31	26	21.664.898.540	27.625.484.191	5.960.585.651
13. Lợi nhuận khác	40	26	19.392.178.275	25.352.763.926	5.960.585.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		349.885.027.703	363.352.270.699	13.467.242.996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	70.694.278.392	74.100.111.900	3.405.833.508
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		281.071.148.192	291.132.557.680	10.061.409.488

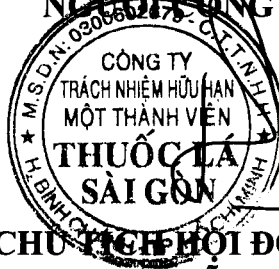
V. Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.” nh

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV nh

NGƯỜI SONG BỐ THÔNG TIN 



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông